TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁP MƯỜI** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2019/DS-ST.
Ngày 28/10/2019.
V/v "Tranh chấp về hợp đồng dân sự dịch vụ".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁP MƯỜI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Thanh Thảo.

Ông Lê Văn Vững.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thi, Thư ký Tòa án Huyện.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười tham gia phiên Tòa: Ông Trần Thanh Sang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15-31/7; 20-8; 10-28/10/2019, tại Trụ sở Tòa án Huyện mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai, vụ án dân sự thụ lý số: 658/2018/TLST-DS, ngày 27 tháng 12 năm 2018, về việc *"Tranh chấp về hợp đồng dân sự dịch vụ"*; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 109/2019/QĐST-DS ngày 26 tháng 6 năm 2019; giữa các đương sự.

- Nguyên đơn:Tổ kinh tế hợp tác Trạm bơm ĐBK 3.

Đại diện: Lương Văn T, sinh năm 1957, chức vụ: Trưởng trạm.

Địa chỉ: Ấp 3, xã ĐBK, huyện X, tỉnh Đồng Tháp

- Bị đơn: Trần Thị N, sinh năm: 1956

Địa chỉ: Ấp 4, xã ĐBK, huyện X, tỉnh Đồng Tháp;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Võ Hoàng G, sinh năm 1980

Địa chỉ: Ấp 4, xã ĐBK, huyện X, tỉnh Đồng Tháp;

Võ Thị U, sinh năm 1983

Võ Thị C, sinh năm 1987

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã TK, huyện X, tỉnh Đồng Tháp;

(Ông Lương Văn T có mặt tại phiên Tòa; bà Trần Thị N, Võ Hoàng G, Võ Thị U, Võ Thị C vắng mặt tại phiên Tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn Tổ kinh tế hợp tác trạm bơm ĐBK 3, đại diện ông Lương Văn T (Trưởng trạm) trình bày:

Tổ hợp tác trạm bơm ĐBK 3 có bơm nước cho bà Trần Thị N với diện tích đất ruộng là 14.500m^2 (14,5 công).

+ 07 vụ từ vụ 3/2015 đến vụ 3/2017 là 10.600.000 đồng.

+ Truy thu 5 công, 12 vụ là 5.000.000 đồng.

+ Vụ Hè thu năm 2018 với số tiền là 1.595.000 đồng.

+ Vụ Đông xuân năm 2017 - 2018 với số tiền là 1.595.000 đồng.

+ Vụ 3/2018, với số tiền là 1.595.000 đồng.

Nay, Tổ hợp tác trạm bơm ĐBK 3, yêu cầu hộ bà N gồm bà N, Võ Hoàng G, chị Võ Thị U, chị Võ Thị C liên đới trả cho Tổ hợp tác trạm bơm ĐBK 3, tiền bơm nước từ vụ 3/2015 đến vụ 3/2018, truy thu 5 công, 12 vụ là 5.000.000 đồng, vụ hè thu năm 2018, vụ đông xuân năm 2017-2018, vụ 3/2018 với tổng số tiền là 20.385.000 đồng (Hai mươi triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng). Tại phiên Tòa, ông Lương Văn T đại diện cho Trạm bơm, rút phần truy thu 12 vụ, từ vụ 3 năm 2015 đến vụ 3/2018; tổng cộng là 5.000.000 đồng; ngoài ra, theo diện tích đo đạc của Công ty TNHH Dịch vụ và Đo đạc Bảo Long, thì diện tích đất của bà N là 18.604,1m^2, nhưng ông T chỉ yêu cầu bà N trả tiền nước của diện tích đất là 14.500m^2, với giá là 110.000đ/công/vụ, tổng cộng 10 vụ, cụ thể: 14.500m^2 x 110.000đ/1.000m^2 x 10 vụ = 15.950.000 đồng; nhưng ông Tiến chỉ yêu cầu hộ bà N trả số tiền 15.385.000 đồng.

Nay Tổ kinh tế hợp tác Trạm bơm ĐBK 3 yêu cầu bà Trần Thị N, Võ Hoàng G, Võ Thị U, Võ Thị C cùng liên đới trả tiền thủy lợi phí với số tiền là 15.385.000 đồng.

Theo lời trình bày của bà Trần Thị N tại biên bản hòa giải ngày 17 tháng 9 năm 2018, bị đơn bà Trần Thị N trình bày: Bà thừa nhận có canh tác phần diện tích đất trong Tổ hợp tác Trạm bơm ĐBK 3 với diện tích chỉ là 9,5 công; nhưng do làm lúa bị thất mùa nên chưa đóng tiền cho Trạm bơm, còn nợ tiền thủy lợi phí của Trạm bơm 03 năm chưa trả; nay bà chỉ đồng ý trả cho Trạm bơm ĐBK 3, với số tiền nước mỗi năm là 2.800.000 đ x 3 năm là 8.400.000 đồng, nhưng bà đồng ý trả cho Trạm bơm là 9.000.000 đồng.

Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười tham gia phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười, phát biểu về việc bảo đảm việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử chấp hành tốt pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nên không có ý kiến gì; những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án và trong suốt quá trình giải quyết vụ án; riêng bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án vắng mặt tại các phiên Tòa không lý do; vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét và tiếp tục tiến hành phiên tòa theo thủ tục chung.

Về nội dung vụ án: Trạm bơm ĐBK 3 có bơm nước cho hộ bà Trần Thị N, diện tích đất bà N nằm trong khu vực Trạm bơm (việc này được bà N thừa nhận) diện tích là 18.604,1m^2, nhưng Trạm bơm chỉ yêu cầu diện tích 14.500m^2; tại phiên Tòa ông Lương Văn T rút phần tiền truy thu là 5.000.000 đồng, ông T chỉ yêu cầu hộ bà N trả cho Trạm bơm số tiền thủy lợi phí của 10 vụ, (từ Vụ 3 năm 2015 đến vụ 3 năm 2018) với giá là 110.000đ/1.000m^2, thành tiền là 15.950.000 đồng, nhưng ông T chỉ yêu cầu số tiền là 15.385.000 đồng. Việc rút một phần yêu cầu của ông T là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận. Bà N, thừa nhận có sử dụng nước và có canh tác đất trong khu vực Trạm bơm của ông T, đồng ý trả tiền thủy lợi phí với giá là 110.000đ/1.000m^2; nhưng chỉ đồng ý trả tiền thủy lợi phí là 9.000.000 đồng, không đồng ý theo yêu cầu của ông T.

Xét thấy, hộ bà N thừa nhận có sử dụng nước trong phạm vi của Trạm bơm của ông T, thừa nhận còn thiếu tiền thủy lợi phí của Trạm bơm, nhưng chỉ đồng ý trả tiền là 9.000.000 đồng. Do đó, việc ông T chỉ yêu cầu diện tích 14.500m^2, tiền thủy lợi phí của 10 vụ là 15.385.000 đồng, là có căn cứ để chấp nhận; vì bà N thừa nhận sử dụng nước, thừa nhận nợ tiền thủy lợi phí của Trạm bơm. Do đó, yêu cầu của ông Lương Văn T là có cơ sở chấp nhận.

Bỡi các lẽ trên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 515 và Điều 519 Bộ luật dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử; đình chỉ giải quyết một phần vụ án do nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là Tổ kinh tế hợp tác ĐBK 3 buộc hộ bà Trần Thị N trả cho Tổ kinh tế hợp tác ĐBK 3 số tiền thủy lợi phí là 15.385.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thị N và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm Võ Hoàng G, Võ Thị U và Võ Thị C; đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do; vì vậy Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, giữa nguyên đơn và bị đơn xác lập một giao dịch dân sự; theo đó, nguyên đơn là Tổ kinh tế hợp tác trạm bơm ĐBK 3 là người cung ứng dịch vụ; còn bị đơn bà Trần Thị N là người sử dụng dịch vụ, là tranh chấp về hợp đồng dân sự dịch vụ theo quy định tại Điều 513 Bộ luật dân sự.

[3] Về thẩm quyền giải quyết, theo quy định tại khoản 3, Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì tranh chấp giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân. Ngoài ra, do địa chỉ của bị đơn là tại huyện Tháp Mười nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Tháp Mười, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu của Tổ kinh tế hợp tác trạm bơm ĐBK 3, yêu cầu hộ bà Trần Thị N trả tiền dịch vụ, mà cụ thể là tiền thủy lợi phí mà hộ bà N còn thiếu từ Vụ 3 năm 2015 đến Vụ 3 năm 2018 là 10 vụ, với diện tích là 14.500m^2, giá dịch vụ là 110.000 đồng/1.000m^2, thành tiền là 15.950.000 đồng, nhưng chỉ yêu cầu 15.385.000 đồng; tại phiên Tòa ông Lương Văn T là người đại diện cho Tổ hợp tác, rút một phần yêu cầu khởi kiện; Tổ hợp tác chỉ yêu cầu hộ bà Trần Thị N trả tiền thủy lợi phí của 10 vụ, diện tích là 14.500m^2, với số tiền là 15.385.000 đồng; không yêu cầu phần truy thu 5.000.000 đồng; Hội đồng xét xử xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật, nên chấp nhận; cho nên, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Xét yêu cầu của Tổ kinh tế hợp tác trạm bơm ĐBK 3; yêu cầu hộ bà Trần Thị N trả tiền thủy lợi phí của từ Vụ 3 năm 2015 đến Vụ 3 năm 2018 là 10 vụ, với diện tích là 14.500m^2, giá dịch vụ là 110.000 đồng/1.000m^2, thành tiền là 15.950.000 đồng, nhưng chỉ yêu cầu 15.385.000 đồng là có cơ sở để chấp nhận, bởi lẽ: Theo ông Lương Văn T trình bày thì giữa Trạm bơm và bà con nông dân mà ở đây là hộ bà Trần Thị N, thỏa thuận giá thủy lợi phí là 110.000 đồng/1 vụ trên 1.000m^2; việc này được bà Trần Thị N thừa nhận, là bà có sử dụng nước của Trạm bơm của ông T, bà còn thiếu tiền nước của Tổ kinh tế hợp tác trạm bơm ĐBK 3, tiền thủy lợi phí 3 năm chưa trả; đây là tình tiết không phải chứng minh,

do một bên đương sự đã thừa nhận theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Cho nên, việc ông Lương Văn T là người đại diện cho Trạm bơm khởi kiện hộ bà Trần Thị N trả tiền thủy lợi là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Đối với lời trình bày của bà Trần Thị N, bà thừa nhận là đất của bà nằm trong phạm vi trạm bơm của ông T, có sử dụng nước của trạm bơm ông T, có thỏa thuận giá thủy lợi phí theo các năm và trong quá trình giải quyết vụ án, bà cũng thừa nhận, là còn nợ tiền thủy lợi phí của trạm bơm ông T là 3 năm chưa trả; nay ông T khởi kiện bà, yêu cầu trả tiền thủy lợi phí từ Vụ 3 năm 2015 đến Vụ 3 năm 2018 là 10 vụ, với diện tích là 14.500m^2, giá dịch vụ là 110.000 đồng/1.000m^2, thành tiền là 15.950.000 đồng, nhưng chỉ yêu cầu 15.385.000 đồng, bà không đồng ý; mà bà chỉ đồng ý trả cho ông T diện tích đất là 9.500m^2, với số tiền là 9.000.000 đồng; vì bà cho rằng đất của bà diện tích là 9.500m^2, nên trả 9.000.000 đồng là phù hợp; nhưng bà N không có gì để chứng minh diện tích đất của bà là 9.500m^2 và số tiền còn nợ trả cho Trạm bơm của ông T ba năm là 9.000.000 đồng.

[7] Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị N cũng thừa nhận là bà và trạm bơm, mà cụ thể là ông T là người đại diện cho trạm bơm có thỏa thuận, là phí thủy lợi trả tiền trạm bơm của những hộ dân có canh tác đất lúa, với giá mỗi mùa vụ là 110.000 đồng trên 1.000m^2 (tính từ Vụ 3 năm 2015 đến Vụ 3 năm 2018); bà N cũng thừa nhận có sử dụng nước và canh tác đất lúa trong phạm vi do trạm bơm của ông T quản lý, bà cũng thừa nhận còn nợ tiền thủy lợi phí của Trạm bơm ba năm chưa trả, nhưng bà chỉ đồng ý trả số tiền 9.000.000 đồng, với diện tích là 9.500m^2; lý giải vấn đề này, bà N cho rằng đất của bà diện tích chỉ có 9.500m^2, canh tác lúa thì thất mùa, trạm bơm thì bơm nước không đạt, nên bà chỉ đồng ý trả 9.000.000 đồng. Đối với trạm bơm tại phiên tòa, đã rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu hộ bà N trả số tiền là 15.385.000 đồng của 10 vụ, từ Vụ 3 năm 2015 đến Vụ 3 năm 2018; Hội đồng xét xử, xét thấy là phù hợp, vì phù hợp với lời trình bày của bà N, là bà N có canh tác lúa trong phạm vi của trạm bơm; còn đối với bà N cho rằng đất của bà diện tích 9.500m^2 là không đúng, vì theo diện tích đo đạc của Công ty TNHH Dịch vụ và Đo đạc Bảo Long, thì diện tích đất của bà N là 18.604,1m^2, nhưng ông T chỉ yêu cầu bà N trả tiền nước của diện tích đất là 14.500m^2; Hội đồng xét xử, xét thấy, đây chỉ là lời trình bày của bà N và bà N cũng không có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình, tức là bà N không có gì chứng minh diện tích đất của mình là 9.500m^2, đất canh tác lúa thì thất mùa, Trạm bơm thì bơm nước không đạt; cho nên, lời trình bày của bà N là không có căn cứ để chấp nhận.

[8] Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy, việc Tổ kinh tế hợp tác trạm bơm ĐBK 3, khởi kiện yêu cầu hộ bà Trần Thị N trả tiền thủy lợi phí với số tiền là 15.385.000 đồng là có căn cứ, nên chấp nhận; buộc hộ bà Trần Thị N phải

có nghĩa vụ trả cho Tổ kinh tế hợp tác trạm bơm ĐBK 3 số tiền là 15.385.000 đồng.

[9] Xét thấy tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười phát biểu quan điểm về phần nội dung giải quyết vụ án, là căn cứ vào Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 515 và 519 Bộ luật dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Tổ kinh tế hợp tác trạm bơm ĐBK 3; buộc hộ bà Trần Thị N trả cho Tổ kinh tế hợp tác trạm bơm ĐBK 3, số tiền thủy lợi phí là 15.385.000 đồng và đình chỉ giải quyết một phần vụ án, do nguyên đơn rút một phần yêu cầu. Hội đồng xét xử, xét thấy như đã phân tích ở trên. Cho nên, Hội đồng xét xử, chấp nhận quan điểm phát biểu về nội dung giải quyết vụ án, của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười.

[10] Do yêu cầu của Tổ kinh tế hợp tác trạm bơm ĐBK 3, được chấp nhận; nên hộ bà Trần Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; nhưng do bà Trần Thị N là người cao tuổi, nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ngoài ra, hộ bà Trần Thị N còn phải chịu tiền chi phí thẩm định tại chổ, theo quy định tại Điều 157, Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 513, 515 và Điều 519 của Bộ luật dân sự, Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 227, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ, khoản 1, Điều 12, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (Tổ kinh tế hợp tác trạm bơm ĐBK 3).

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Tổ kinh tế hợp tác trạm bơm ĐBK 3, về việc yêu cầu hộ bà Trần Thị N trả tiền thủy lợi phí với số tiền là 15.385.000 đồng. (Mười lăm triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Buộc hộ bà Trần Thị N (gồm: Trần Thị N, Võ Hoàng G, Võ Thị U, Võ Thị C) có nghĩa vụ trả cho Tổ kinh tế hợp tác trạm bơm ĐBK 3 số tiền 15.385.000 đồng (Mười lăm triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, thì hàng tháng còn phải chịu lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định

tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

- Về án phí sơ thẩm:

+ Tổ kinh tế hợp tác trạm bơm ĐBK 3 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho Tổ kinh tế hợp tác trạm bơm ĐBK 3, số tiền 1.290.000 đồng là tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 01611 ngày 07/11/2017; Biên lai thu số 0002935 ngày 12/4/2018; Biên lai thu số 0005480 ngày 22/6/2018; Biên lai thu số 0004120 ngày 21/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười.

+ Bà Trần Thị N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm (được miễn, người cao tuổi).

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chổ: Tổng cộng là 10.025.000 đồng, do Tổ kinh tế hợp tác trạm bơm ĐBK 3 (ông Lương Văn T nộp) đã nộp thanh lý và đã chi xong, nên hộ bà Trần Thị N (gồm: Trần Thị N, Võ Hoàng G, Võ Thị U, Võ Thị C) có nghĩa vụ trả lại số tiền 10.025.000 đồng cho Tổ kinh tế hợp tác trạm bơm ĐBK 3 (cụ thể trả ông Lương Văn T).

- Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn này được tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND Huyện;
- THADS Huyện;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký)

Lê Văn Ngọc